

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		991.350.608.204	857.191.899.159
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	192.754.158.034	273.223.391.094
111 1. Tiền		175.254.158.034	157.223.391.094
112 2. Các khoản tương đương tiền		17.500.000.000	116.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	270.820.000.000	146.615.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		270.820.000.000	146.615.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		433.767.038.065	362.985.044.402
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	280.236.305.844	271.481.989.969
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.480.061.652	6.779.198.674
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	139.144.823.043	84.056.230.311
139 4. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	905.847.526	667.625.448
140 IV. Hàng tồn kho	8	52.522.001.352	43.625.651.690
141 1. Hàng tồn kho		52.522.001.352	43.625.651.690
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		41.487.410.753	30.742.811.973
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	41.114.138.832	29.212.327.475
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	244.627.007
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	373.271.921	1.285.857.491
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		221.115.781.027	218.371.254.319
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.224.797.000	1.291.127.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	2.224.797.000	1.291.127.000
220 II. Tài sản cố định		158.950.710.711	174.222.750.607
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	133.996.887.701	148.631.043.958
222 - Nguyên giá		225.240.814.169	226.445.048.562
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(91.243.926.468)	(77.814.004.604)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	24.953.823.010	25.591.706.649
228 - Nguyên giá		29.241.451.682	29.241.483.467
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.287.628.672)	(3.649.776.818)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	18.347.044.924	478.138.364
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.347.044.924	478.138.364
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.299.050.274	195.495.546
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		780.000.000	780.000.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(480.949.726)	(584.504.454)
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		37.294.178.118	42.183.742.802
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	37.294.178.118	42.183.742.802
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.212.466.389.231	1.075.563.153.478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		824.608.749.649	714.535.005.432
310 I. Nợ ngắn hạn		819.518.382.074	709.803.010.552
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	111.861.274.616	126.430.064.261
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.805.302.892	4.012.531.071
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	22.780.247.742	13.982.220.357
314 4. Phải trả người lao động		296.990.825.368	255.837.234.487
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	26.972.955.388	18.842.307.704
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	316.336.273.575	249.654.339.535
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	44.702.463.774	39.744.662.500
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(2.930.961.281)	1.299.650.637
330 II. Nợ dài hạn		5.090.367.575	4.731.994.880
337 1. Phải trả dài hạn khác	17	5.090.367.575	4.731.994.880
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		387.857.639.582	361.028.148.046
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	387.857.639.582	361.028.148.046
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		228.858.350.000	228.858.350.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		228.858.350.000	228.858.350.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(184.000.000)	(184.000.000)
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	1.019.909.721	1.025.487.044
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		17.252.417.756	17.252.417.756
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		140.910.962.105	114.075.893.246
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		68.042.491.664	1.829.892.238
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		72.868.470.441	112.246.001.008
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.212.466.389.231	1.075.563.153.478

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phương Lan

Lê Tuấn Anh

Trần Trung Hưng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý 2 năm 2017*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 / 2017 VND	Quý 2 / 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.034.168.091.879	754.068.223.914
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.082.643.182	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.033.085.448.697	754.068.223.914
11	4. Giá vốn hàng bán	22	951.561.096.385	687.039.860.232
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.524.352.312	67.028.363.682
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.533.840.154	3.031.297.017
22	7. Chi phí tài chính	24	194.092.342	721.028.016
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		292.891.328	718.693.381
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	1.688.704.672	6.230.173
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.798.667.097	27.268.692.662
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.376.728.355	42.063.709.848
31	12. Thu nhập khác	27	46.085.346	370.262.370
32	13. Chi phí khác	28	193.428.337	648.328.621
40	14. Lợi nhuận khác		(147.342.991)	(278.066.251)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.229.385.364	41.785.643.597
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	10.492.095.203	8.548.266.378
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		40.737.290.161	33.237.377.219
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		-	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.780	1.867
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	1.373	1.477

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phương Lan

Lê Tuấn Anh

Trần Trung Hưng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2 / 2017	Quý 2 / 2016	Quý 2 / 2017	Quý 2 / 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.034.168.091.879	754.068.223.914	1.885.243.214.305	1.320.969.351.815
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.082.643.182	-	1.082.643.182	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.033.085.448.697	754.068.223.914	1.884.160.571.123	1.320.969.351.815
11	4. Giá vốn hàng bán	22	951.561.096.385	687.039.860.232	1.733.482.185.182	1.201.301.084.887
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.524.352.312	67.028.363.682	150.678.385.941	119.668.266.928
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.533.840.154	3.031.297.017	6.394.267.162	3.561.583.180
22	7. Chi phí tài chính	24	194.092.342	721.028.016	570.952.380	1.091.643.557
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		292.891.328	718.693.381	668.117.420	1.076.921.971
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	1.688.704.672	6.230.173	3.206.157.463	1.885.851.628
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.798.667.097	27.268.692.662	60.390.009.845	47.193.495.971
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.376.728.355	42.063.709.848	92.905.533.415	73.058.858.952
31	12. Thu nhập khác	27	46.085.346	370.262.370	1.367.732.398	454.745.817
32	13. Chi phí khác	28	193.428.337	648.328.621	2.869.555.035	737.091.652
40	14. Lợi nhuận khác		(147.342.991)	(278.066.251)	(1.501.822.637)	(282.345.835)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.229.385.364	41.785.643.597	91.403.710.778	72.776.513.117
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	10.492.095.203	8.548.266.378	18.535.240.337	14.864.764.252



TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

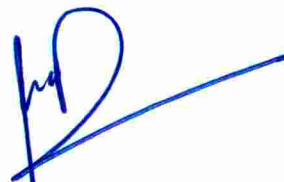
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>40.737.290.161</u>	<u>33.237.377.219</u>	<u>72.868.470.441</u>	<u>57.911.748.865</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	-	-	-	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.780	1.867	3.183
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	1.373	1.477	2.456
					3.253
					2.573

Người lập biểu



Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Trung Hưng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 2 / 2017	Quý 2 / 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		5.749.684.889.251	1.564.620.031.075
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.652.292.981.257)	(1.244.301.782.758)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(565.961.799.549)	(328.866.914.522)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(579.781.013)	(1.231.926.549)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.146.427.321)	(10.390.999.877)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		114.335.137.484	312.282.091.923
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(535.343.807.708)	(268.275.027.966)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		93.695.229.887	23.835.471.326
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(257.550.000)	(4.298.839.542)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	590.491.771
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	(6.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		111.795.000.000	1.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.865.812.332	2.712.668.599
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		85.403.262.332	(6.495.679.172)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	520.491.771
33	2. Tiền thu từ đi vay		168.377.566.468	13.715.036.353
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(427.944.010.198)	(18.969.720.253)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(55.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(259.566.443.730)	(4.734.247.329)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(80.467.951.511)	12.605.544.825
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		273.223.391.094	232.457.844.329
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.281.549)	1.085.789.485
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	192.754.158.034	246.149.178.639

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phương Lan

Lê Tuấn Anh

Trần Trung Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý 2 năm 2017***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 09 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 228.858.3500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 228.858.350.000 đồng; tương đương 22.885.8335 cổ phiếu, mệnh giá 1 cổ phiếu 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh thương mại, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;

Bưu chính

Phát hành báo;

Cho thuê xe có động cơ;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp / tập đoàn

Tổng Công ty có các Công ty thành viên trực thuộc Địa chỉ

Công ty TNHH MTV TM dịch vụ Bưu chính Viettel

Công ty TNHH MTV Bưu chính Liên Tỉnh Viettel

Công ty TNHH MTV Logistics Viettel

Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Cambodia

Hoạt động kinh doanh chính

Văn phòng phẩm, viễn thông

Vận chuyển

Logistics, Forwarding, CPN Quốc tế

Vận chuyển, CPN

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng [sửa đổi, xóa bỏ nếu không phù hợp]**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh [sửa đổi, xóa bỏ nếu không phù hợp]

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng (tổng hợp/hợp nhất)

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty/Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty/Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty/Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

[Đối với doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định (TT 220/2013/TT-BTC) thuyết minh đoạn sau:]

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	năm
- Máy móc, thiết bị	2-6 năm
- Phương tiện vận tải	6-8 năm
- Thiết bị văn phòng	1-5 năm
- Các tài sản khác	năm
- Quyền sử dụng đất	năm
- Phần mềm quản lý	1-3 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	1-20 năm
- Quyền sử dụng đất	1-20 năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

[Đối với Doanh nghiệp Nhà nước nếu ghi nhận cổ phiếu thưởng thì phải sửa đổi đoạn này cho phù hợp:]

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính [riêng], Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.306.013.281	9.285.317.574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	173.948.144.753	147.938.073.520
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	17.500.000.000	116.000.000.000
	192.754.158.034	273.223.391.094

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	270.820.000.000	270.820.000.000	146.615.000.000	146.615.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	270.820.000.000	270.820.000.000	146.615.000.000	146.615.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	274.820.000.000	274.820.000.000	146.615.000.000	146.615.000.000

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- ...		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	280.236.305.844	271.481.989.969
	280.236.305.844	271.481.989.969
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	280.236.305.844	271.481.989.969
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	280.236.305.844	271.481.989.969
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)		

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu cán bộ CNV và người lao động khác	6.787.466.011		1.244.624.283	
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-		-	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	709.297.431		6.195.297.431	
Các khoản phải thu khác	131.648.059.601		76.616.308.597	
	139.144.823.043	-	84.056.230.311	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	2.224.797.000		1.291.127.000	
	2.224.797.000	-	1.291.127.000	-

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tài sản khác		905.847.526		667.625.448
		905.847.526		667.625.448

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	385.120.986		1.462.837.336	
Công cụ, dụng cụ	7.876.780.055		365.522.513	
Hàng hóa	44.139.253.797	-	41.797.291.841	-
Hàng gửi đi bán	120.846.514		-	
	52.522.001.352	-	43.625.651.690	-

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá				
- Mua sắm			17.868.906.560	-
- Xây dựng cơ bản			478.138.364	478.138.364
			18.347.044.924	478.138.364

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	25.910.005.849	21.610.834.790
Công cụ dụng cụ	6.829.241.283	2.920.169.613
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.330.635.562	2.714.357.698
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.044.256.138	1.966.965.374
	41.114.138.832	29.212.327.475
Dài hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	-	772.357.885
Công cụ dụng cụ	36.202.067.388	22.437.645.209
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.065.110.742	18.946.739.704
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.999.988	27.000.004
	37.294.178.118	42.183.742.802

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 5.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- ...				
- Phải trả các đối tượng	111.861.274.616		126.430.064.261	
	111.861.274.616	-	126.430.064.261	-
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	111.861.274.616		126.430.064.261	
	111.861.274.616	-	126.430.064.261	-

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	12.015.367.877	6.372.641.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.135.920.573	7.162.476.987
Thuế thu nhập cá nhân	1.576.015.905	393.341.116
Các loại thuế khác	52.943.387	53.760.410

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

	22.780.247.742	13.982.220.357
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	173.765.806	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.154.037	510.834.109
Thuế thu nhập cá nhân	84.352.078	775.023.382
	373.271.921	1.285.857.491

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước các khoản phải trích theo lương	-	-
Chi phí tiền điện	150.612.012	23.909.300
Chi phí thuê nhà làm cửa hàng, siêu thị	2.146.281.610	684.333.190
Chi phí nhân công vận chuyển, bốc dỡ thuê ngoài	16.727.604.243	15.613.798.750
Chi phí lãi vay	5.511.263	29.809.270
Chi phí phải trả khác	7.942.946.260	2.490.457.194
	26.972.955.388	18.842.307.704

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	291.182.000
Phải trả các khoản thu chỉ hệ	247.905.766.076	13.444.093.322
Phải trả các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn tiếp nhận EVNT	-	1.145.812.893
Tạm ứng phải trả	32.823.035	13.883.213
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	5.485.275.757	2.274.941.074
Phải trả tiền Đảng phí, Đoàn phí, Hội phí phụ nữ	-	18.305.022.880
Hàng hóa nhập kho chưa đủ chứng từ	-	3.253.924.134
Thu nhập tạm giữ của của điểm bán, nhân viên địa bàn	-	29.883.908
Các khoản phải trả khác	62.912.408.707	210.895.596.111
	316.336.273.575	249.654.339.535
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	5.090.367.575	4.731.994.880
	5.090.367.575	4.731.994.880

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết Phụ lục 7.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn	155.803.570.000	68,08	155.803.570.000	68,08
Vốn góp của các đối tượng khác	73.054.780.000	31,92	73.054.780.000	31,92

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

- Do pháp nhân nắm giữ	11.625.150.000	5,08	11.625.150.000	5,08
- Do thể nhân nắm giữ	61.429.630.000	26,84	61.429.630.000	26,84
	228.858.350.000	100,00	228.858.350.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 / 2017 VND	Quý 2 / 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	228.858.350.000	68.995.410.000
- Vốn góp tăng trong năm	306.248.842.138	159.862.940.000
- Vốn góp giảm trong năm	306.248.842.138	-
- Vốn góp cuối năm	228.858.350.000	228.858.350.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này		

Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.885.835	22.885.835
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.885.835	22.885.835
- Cổ phiếu phổ thông	22.885.835	22.885.835
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.885.835	22.885.835
- Cổ phiếu phổ thông	22.885.835	22.885.835
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

Các quỹ của Công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.252.417.756	17.252.417.756
	17.252.417.756	17.252.417.756

19 . CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Số dư đầu kỳ	1.025.487.044	934.875.791
Số tăng trong kỳ	-	90.611.253
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		90.611.253
Số giảm trong kỳ	(5.577.323)	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(5.577.323)	
Số dư cuối kỳ	1.019.909.721	1.025.487.044

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 / 2017 VND	Quý 2 / 2016 VND
Doanh thu bán hàng	357.217.808.342	367.576.741.614

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

<i>Doanh thu bán hàng - bộ kit, thẻ cào</i>	319.122.786.181	336.598.060.360
<i>Doanh thu bán hàng - Văn phòng phẩm</i>	25.812.041.007	21.231.046.045
<i>Doanh thu bán hàng - Vé máy bay</i>	12.282.981.154	9.747.635.209
<i>Doanh thu bán hàng - Hàng hóa khác</i>		-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	676.950.283.537	386.491.482.300
<i>Dịch vụ chuyển phát nhanh</i>	569.399.895.337	337.407.422.980
<i>Doanh thu dịch vụ Logistic (kho vận)</i>	47.615.618.025	18.847.173.642
<i>Doanh thu dịch vụ Forwarding</i>	37.586.767.026	30.028.274.342
<i>Phát triển thuê bao viễn thông</i>	420.565.903	401.597.791
<i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	21.927.437.246	(192.986.455)
	1.034.168.091.879	754.068.223.914
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		
21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Quý 2 / 2017	Quý 2 / 2016
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	1.082.643.182	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	1.082.643.182	-
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 2 / 2017	Quý 2 / 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	353.270.955.157	363.899.753.330
- <i>Giá vốn bộ kit _ thẻ cào</i>	317.840.999.509	336.180.363.985
- <i>Giá vốn của hàng hóa VPP</i>	23.324.399.236	18.455.198.668
- <i>Giá vốn của hàng hóa VMB</i>	12.105.556.412	9.264.190.677
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	598.290.141.228	323.140.106.902
	951.561.096.385	687.039.860.232
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 2 / 2017	Quý 2 / 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.526.495.418	3.022.856.313
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	6.201.300
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.344.736	2.239.404
	3.533.840.154	3.031.297.017
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 2 / 2017	Quý 2 / 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	292.891.328	718.693.381
Chi phí tài chính khác	(98.798.986)	2.334.635
	194.092.342	721.028.016
25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

	Quý 2 / 2017 VND	Quý 2 / 2016 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	975.219.718	-
Chi phí khác bằng tiền	713.484.954	6.230.173
	1.688.704.672	6.230.173
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý 2 / 2017 VND	Quý 2 / 2016 VND
Chi phí nhân công	21.987.265.728	10.252.649.511
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.722.915	250.219.417
Chi phí công cụ dụng cụ	619.335.599	424.142.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	686.914.573	785.839.482
Thuế và các khoản lệ phí	182.941.572	257.547.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.871.788.112	3.453.296.802
Chi phí khác bằng tiền	5.249.698.598	11.844.997.385
Chi phí viễn thông công ích	-	-
	31.798.667.097	27.268.692.662
27 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý 2 / 2017 VND	Quý 2 / 2016 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	153.031.575
Lãi do đánh giá lại tài sản	27.508.727	-
Tiền phạt thu được	51.995.000	-
Thu nhập khác	(33.418.381)	217.230.795
	46.085.346	370.262.370
28 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 2 / 2017 VND	Quý 2 / 2016 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	27.236.363	-
Các khoản bị phạt	66.282.344	110.374.458
Chi phí từ thanh lý/giá trị tổn thất vật tư, hàng hóa, tài sản...(hiện vật)	13.854.000	-
Chi phí khác	86.055.630	537.954.163
	193.428.337	648.328.621
29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý 2 / 2017 VND	Quý 2 / 2016 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	51.229.385.364	41.785.643.597
Các khoản điều chỉnh tăng	167.867.435	693.219.500
- Chi phí không hợp lệ	167.867.435	693.219.500
Thu nhập chịu thuế TNDN	51.397.252.799	42.478.863.097
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) [Sửa đổi mức thuế suất nếu khi	10.492.095.203	8.548.266.378

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		7.178.222.576	(126.135.068)
Thuế TNDN đã nộp trong năm		(8.649.551.243)	(1.259.654.323)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính		9.020.766.536	7.162.476.987
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh BĐS		-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành		10.492.095.203	8.548.266.378
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ		9.020.766.536	7.162.476.987
30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Quý 2 / 2017	Quý 2 / 2016	
	VND	VND	
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.737.290.161	33.237.377.219	
Các khoản điều chỉnh:	-	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.737.290.161	33.237.377.219	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.885.835	17.801.303	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.780	1.867	
31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU	Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Quý 2 / 2017	Quý 2 / 2016	
	VND	VND	
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.737.290.161	33.237.377.219	
Các khoản điều chỉnh:	-	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.737.290.161	33.237.377.219	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.885.835	17.801.303	
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	6.786.015	4.702.810	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.373	1.477	
32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 2 / 2017	Quý 2 / 2016	
	VND	VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.725.186.689	19.680.072.422	
Chi phí nhân công	358.180.282.130	97.329.377.388	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.995.505.455	6.036.490.599	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.838.692.309	63.281.618.330	
Chi phí khác bằng tiền	73.646.546.971	164.167.570.011	
33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN	Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:		
	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	336.135.165.160	676.950.283.537	1.033.085.448.697

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

Giá vốn hàng bán	(353.270.955.157)	(598.290.141.228)	(951.561.096.385)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.864.210.003	78.660.142.309	81.524.352.312

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số ...)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 2 / 2017 VND	Quý 2 / 2016 VND
Giao dịch mua hàng hóa			
- Công ty TNHH NN ITV TM & XNK Viett	Công ty mẹ		885.000.045
- Tập Đoàn viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	394.764.921.959	154.194.260.942
Giao dịch bán hàng hóa			
	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Tổng Công ty cổ phần đầu tư Quốc tế Viett	Công ty mẹ	15.916.873.034	12.834.604.798

35 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 20... đã được Công ty kiểm toán.

Người lập biểu


Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng


Lê Tuấn Anh

**Tổng Giám đốc**

Trần Trung Hưng

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	270.820.000.000	270.820.000.000	146.615.000.000	146.615.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	270.820.000.000	270.820.000.000	146.615.000.000	146.615.000.000
Đầu tư dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
	274.820.000.000	274.820.000.000	146.615.000.000	146.615.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	780.000.000	299.050.274	480.949.726	780.000.000	195.495.546	584.504.454
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Năm Tốt	780.000.000	299.050.274	480.949.726	780.000.000	195.495.546	584.504.454
	780.000.000	299.050.274	480.949.726	780.000.000	195.495.546	584.504.454

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Bưu chính Liên tỉnh Viettel	Hà Nội	100%	100%	Vận chuyển
Công ty TNHH MTV TM dịch vụ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	CPN
Công ty TNHH MTV Logicist Viettel	HCM	100%	100%	CPN
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia	Campuchia	100%	100%	CPN, Logistic

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mã cột chỉ tiêu -->	2111	2112	2113	2114	2115	2118	Cong
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	21.657.997.918	8.757.704.385	195.318.683.939	139.574.487	-	571.087.833	226.445.048.562
Số tăng trong kỳ	(352.500)	2.477.520.121	4.650.688.688	(47.782)	-	-	7.127.808.527
- Mua trong kỳ	-	1.764.909.091	257.550.000	-	-	-	2.022.459.091
- Nhận điều chuyển từ các đơn vị trong Tập đoàn	-	712.656.000	4.396.416.165	-	-	-	5.109.072.165
- Do chuyển đổi BCTC	(352.500)	(44.970)	(3.277.477)	(47.782)	-	-	(3.722.729)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(130.799.323)	(712.656.000)	(7.488.587.597)	-	-	-	(8.332.042.920)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.092.171.432)	-	-	-	(3.092.171.432)
- Giảm khác	(130.799.323)	(712.656.000)	(4.396.416.165)	-	-	-	(5.239.871.488)
Số dư cuối kỳ	21.526.846.095	10.522.568.506	192.480.785.030	139.526.705	-	571.087.833	225.240.814.169
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	7.109.976.219	4.465.478.032	65.779.817.012	100.714.965	-	358.018.376	77.814.004.604
Số tăng trong kỳ	784.424.568	1.512.926.181	16.225.013.218	11.054.937	-	36.164.555	18.569.583.459
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	784.521.509	1.512.971.151	16.228.290.695	11.102.719	-	36.164.555	18.573.050.629
- Do chuyển đổi BCTC	(96.941)	(44.970)	(3.277.477)	(47.782)	-	-	(3.467.170)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(237.022.174)	(4.902.639.421)	-	-	-	(5.139.661.595)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.744.687.012)	-	-	-	(2.744.687.012)
- Giảm khác	-	(237.022.174)	(2.157.952.409)	-	-	-	(2.394.974.583)
Số cuối kỳ	7.894.400.787	5.741.382.039	77.102.190.809	111.769.902	-	394.182.931	91.243.926.468
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	14.548.021.699	4.292.226.353	129.538.866.927	38.859.522	-	213.069.457	148.631.043.958
Tại ngày cuối kỳ	13.632.445.308	4.781.186.467	115.378.594.221	27.756.803	-	176.904.902	133.996.887.701

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

Phụ lục 4 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Mã cột chỉ tiêu -->	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	Cong
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	24.074.097.167	-	-	-	5.167.386.300	-	-	29.241.483.467
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	(31.785)	-	-	(31.785)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	(31.785)	-	-	(31.785)
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.074.097.167	-	-	-	5.167.354.515	-	-	29.241.451.682
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	609.098.966	-	-	-	3.040.677.852	-	-	3.649.776.818
Số tăng trong kỳ	81.996.834	-	-	-	555.855.020	-	-	637.851.854
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	81.996.834	-	-	-	555.876.873	-	-	637.873.707
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	(21.853)	-	-	(21.853)
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	691.095.800	-	-	-	3.596.532.872	-	-	4.287.628.672
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	23.464.998.201	-	-	-	2.126.708.448	-	-	25.591.706.649
Tại ngày cuối kỳ	23.383.001.367	-	-	-	1.570.821.643	-	-	24.953.823.010



Phụ lục 5 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	39.744.662.500	39.744.662.500	441.640.929.354	436.683.128.080	44.702.463.774	44.702.463.774
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	39.744.662.500	39.744.662.500	441.640.929.354	436.683.128.080	44.702.463.774	44.702.463.774

Cách 2: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
	VND			VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND		Tín chấp	44.702.463.774	39.744.662.500
				44.702.463.774	39.744.662.500

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	6.372.641.844	87.944.741.505	82.475.781.278	173.765.806	12.015.367.877
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	510.834.109	7.162.476.987	18.535.240.337	16.166.116.679	115.154.037	9.135.920.573
- Thuế thu nhập cá nhân	775.023.382	393.341.116	9.476.940.825	7.603.594.732	84.352.078	1.576.015.905
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	53.760.410	164.267.346	165.084.369	-	52.943.387
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	<u>1.285.857.491</u>	<u>13.982.220.357</u>	<u>116.121.190.013</u>	<u>106.410.577.058</u>	<u>373.271.921</u>	<u>22.780.247.742</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Mã cột chỉ tiêu --->	4111	4112	412	413	414	421	Cong
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	68.995.410.000	-	-	934.875.791	17.252.417.756	98.470.832.336	185.653.535.883
Tăng vốn trong kỳ trước	159.862.940.000	-	-	-	-	-	159.862.940.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	218.300.868.369	218.300.868.369
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.749.826.534	1.749.826.534
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(4.749.049.246)	(4.749.049.246)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(98.390.711.430)	(98.390.711.430)
Nộp điều tiết	-	-	-	-	-	(106.054.867.360)	(106.054.867.360)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	90.611.253	-	(3)	90.611.250
Giảm khác	-	(184.000.000)	-	-	-	4.748.994.046	4.564.994.046
Số dư cuối kỳ trước	228.858.350.000	(184.000.000)	-	1.025.487.044	17.252.417.756	114.075.893.246	361.028.148.046
Tăng vốn trong kỳ này	16.191.225.259	-	-	-	-	-	16.191.225.259
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	72.868.470.441	72.868.470.441
Tăng khác	290.057.616.878	-	-	-	-	-	290.057.616.878
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(46.033.401.582)	(46.033.401.582)
Nộp điều tiết	-	-	-	-	-	-	-
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	1	-	-	(5.577.323)	-	-	(5.577.322)
Giảm khác	(306.248.842.138)	-	-	-	-	-	(306.248.842.138)
Số dư cuối kỳ này	228.858.350.000	(184.000.000)	-	1.019.909.721	17.252.417.756	140.910.962.105	387.857.639.582

